TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8- 2023
" V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Công Danh

2. Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023, về việc tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N T K D, sinh năm 1984
Địa chỉ: Số 3 N V L, ấp T P, xã T T, thị xã H T, tỉnh T N.
Bị đơn: Ông Đ T H, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Ấp 10, xã X, huyện Y, tỉnh Z.

(Bà D, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà N T K D trình bày trong đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết như sau:

Bà và ông Đ T H xác lập quan hệ hôn nhân năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z.. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại xã X. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà D đã về Tây Ninh sinh sống với cha mẹ ruột từ năm 2011 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông Đ T H.

Về nuôi con chung: Bà và ông H chung sống có 02 con chung tên Đ T H Y, sinh ngày 17/6/2001 và Đ H T, sinh ngày 01/6/2007. Khi ly hôn, cháu Đ T H

Y đã trưởng thành nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà đồng ý giao cho Đ H T cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2023 ông Đ T H trình bày: Ông H và bà D chung sống với nhau từ năm 1999 có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà D về Tây Ninh sinh sống từ năm 2011 cho đến nay. Nay bà D xin ly hôn ông H đồng ý.

Về con chung: Ông và bà D chung sống có 02 con chung tên Đ T H Y, sinh ngày 17/6/2001 và Đ H T, sinh ngày 01/6/2007. Khi ly hôn, cháu Đ T H Y đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Đ H T và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N T K D khởi kiện ly hôn với ông Đ T H. Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Nguyên đơn bà N T K D, bị đơn ông Đ T H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp: bà N T K D và ông Đ T H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn ngày 15/8/2005 tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Y theo giấy chứng kết hôn số 59. Căn cứ Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà N T K D đối với ông Đ T H: Hội đồng xét xử xét thấy hai ông bà kết hôn trên cơ sở tự nguyện. do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà D và ông H đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Bà D xin được ly hôn, ông H cũng đồng ý ly hôn. Chứng tỏ bà D và ông H đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm, do đó xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa hai ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N T K D.

[5] Về nuôi con chung: Bà D và ông H có 02 con chung tên Đ T H Y, sinh ngày 17/6/2001 và Đ H T, sinh ngày 01/6/2007. Cháu Đ T H Y đã trưởng thành, bà D và ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà D và ông H thống nhất giao cháu Đ H T cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng: Ông H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến, bà D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Bà D, ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Về nợ chung: Bà D, ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà N T K D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T K D với ông Đ T H.

1. Về hôn nhân: Cho bà N T K D được ly hôn với ông Đ T H.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Đ H T, sinh ngày 01/6/2007 cho ông Đ T H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N T K D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà N T K D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Khấu trừ tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009419 ngày 12/01/2023 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An chuyển sang án phí sung ngân sách Nhà nước.

Bà N T K D với ông Đ T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã X .
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hiền